

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền
quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi, bao gồm:

- Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực thủy lợi.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT CÁC NGHỊ ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Thành phần hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục hành chính được quy định Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du trên địa bàn từ 02 xã trở lên quy định tại khoản 1 Điều 15, mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- b) Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- c) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- đ) Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên quy định tại khoản 2 Điều 15, mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- b) Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;
- c) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- đ) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 17, mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành theo mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT;
- b) Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- c) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;

đ) Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 17, mục 4 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước;

b) Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước;

c) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Bản đồ hiện trạng công trình;

đ) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

e) Các tài liệu liên quan khác kèm theo.

5. Hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 17, mục 5 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt;

b) Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;

c) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

6. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quy định tại khoản 4 Điều 17, mục 6 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt;

b) Dự thảo phương án bảo vệ;

c) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

d) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

Điều 4. Thành phần hồ sơ, biểu mẫu thực hiện thủ tục hành chính được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp quy định tại khoản 1 Điều 27, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt;

b) Dự thảo phương án bảo vệ;

c) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

d) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

2. Biểu mẫu thực hiện thủ tục đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP, bao gồm:

Mẫu đơn đề nghị “cấp giấy phép; gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; cấp lại giấy phép cho các hoạt động xây dựng công trình mới, xây dựng công trình ngầm, nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi” theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU

CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi được sửa đổi bổ sung năm 2022

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Lấy ý kiến của các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan

Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi có trách nhiệm lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị liên quan đối với quy trình vận hành công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt và công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên;

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan đối với Dự thảo quy trình vận hành công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm lấy ý kiến tổ chức, cá nhân có liên quan và các cơ quan liên quan trên địa bàn đối với Dự thảo quy trình vận hành công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp phê duyệt.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường cấp xã là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp phê duyệt.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 tại Điều 9 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn, trừ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 và công trình thủy lợi nhỏ.”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc phân giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo Danh mục phân giao quản lý tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh Danh mục phân giao quản lý thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Công trình hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng;
- b) Xảy ra sự cố ảnh hưởng đến an toàn công trình và vùng hạ du thuộc nguyên nhân chủ quan;
- c) Đơn vị khai thác công trình thủy lợi được chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý cấp trên đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- d) Để xảy ra sai phạm nghiêm trọng trong thực hiện các quy định về cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này.”

5. Sửa đổi, bổ sung tên và điểm a khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Đối với công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý:

- a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh và quy mô thủy lợi nội đồng;”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, công bố công khai phương án cấm mốc chỉ giới, tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ.”

7. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 15a, điểm c khoản 2 Điều 15a, khoản 1 Điều 15b, khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 17, khoản 6 Điều 21, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 33; cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi” tại điểm a khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 17, khoản 3 Điều 28 Chương V mẫu số 02 Phụ lục I; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 12, khoản 2, khoản 3 Điều 22, khoản 4 Điều 28 Chương V mẫu số 02 Phụ lục I; cụm từ “phân cấp” bằng cụm từ “phân giao quản lý” tại tên Chương III, tên Điều 15, Điều 15a, Điều 15b, khoản 1 Điều 16, điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi bổ sung năm 2022.

8. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi bổ sung năm 2022 bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bãi bỏ khoản 2a Điều 15.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 6 như sau:

“2. Trước ngày 30 tháng 3 của năm trước kỳ kế hoạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị cấp nước về việc đề xuất nội dung kế hoạch.

3. Trước ngày 30 tháng 4 của năm trước kỳ kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cấp nước đề xuất nội dung kế hoạch và danh mục công trình đáp ứng yêu cầu tại Điều 4 Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Nội dung đề xuất theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Trước ngày 30 tháng 3 của năm xây dựng kế hoạch điều chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị cấp nước về việc đề xuất nội dung kế hoạch điều chỉnh;

b) Trước ngày 30 tháng 4 của năm điều chỉnh kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị cấp nước đề xuất nội dung thực hiện cấp nước an toàn và danh mục công trình điều chỉnh đáp ứng yêu cầu tại Điều 4 Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Nội dung và danh mục công trình đề xuất điều chỉnh thực hiện theo Phụ lục I Thông tư này;”

3. Bổ sung khoản 1a, khoản 1b vào sau khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“1a. Phối hợp và giám sát thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn.

1b. Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

2. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện cấp nước an toàn cho Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:

“3. Hằng năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình do đơn vị quản lý theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.”

5. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 21; cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi” tại Điều 16, điểm d khoản 1 Điều 17; cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 6, điểm c khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 17, khoản 3 Điều 2 Phụ lục III Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT.

6. Bãi bỏ Điều 18.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Đối với công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung năm 2022 mà nay không có trong danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình thực hiện quản lý công trình theo quy định của pháp luật về thủy lợi. Trong thời gian chưa bàn giao quản lý công trình, cơ quan, tổ chức khai thác công trình thủy lợi tiếp tục thực hiện quản lý, khai thác đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTG, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Công thông tin điện tử Bộ;
- Lưu VT, VPCP (2)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP; GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH
NỘI DUNG GIẤY PHÉP; CẤP LẠI GIẤY PHÉP
(Kèm theo Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng ...năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP; GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG)
GIẤY PHÉP; CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh...

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

1. Đối với đề nghị Cấp giấy phép: Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép.....; từ..... ngày... tháng.. năm... đến ngày...tháng... năm ...

2. Đối với đề nghị gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Nội dung:
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

3. Đối với đề nghị cấp lại giấy phép:

Đang tiến hành các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ đến

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và cấp lại giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép) với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị cấp phép lại:
- Vị trí của các hoạt động:
- Nội dung:
- Thời hạn cấp phép: từ ... ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..
- Lý do xin cấp lại:

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh....xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được cấp phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Phụ lục II**DANH MỤC PHÂN GIAO QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
MÀ VIỆC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ LIÊN QUAN ĐẾN HAI TỈNH TRỞ LÊN**

(Kèm theo Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình/hệ thống công trình thủy lợi	Phạm vi phục vụ	Phân giao quản lý
I BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ			
1	Bắc Hưng Hải	Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình đầu mối, hệ thống kênh trục chính, công trình quan trọng. UBND cấp tỉnh quản lý công trình trong tỉnh.
2	Dầu Tiếng - Phước Hòa	Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý công trình đầu mối, hệ thống kênh trục chính, công trình quan trọng. UBND cấp tỉnh quản lý công trình trong tỉnh.
3	Cái Lớn - Cái Bé	An Giang, Cần Thơ, Cà Mau	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý các công: Cái Lớn, Cái Bé, Xẻo Rô. UBND cấp tỉnh quản lý công trình trong tỉnh.
4	Quản Lộ - Phụng Hiệp	An Giang, Cần Thơ, Cà Mau	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý: Cổng âu thuyền Ninh Quới. UBND cấp tỉnh quản lý công trình trong tỉnh.
II ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ			
1	Sông Cầu	Bắc Ninh, Thái Nguyên	UBND tỉnh Bắc Ninh quản lý
2	Cầu Sơn - Cẩm Sơn	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
3	Núi Cốc	Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội	UBND tỉnh Thái Nguyên quản lý
4	Liễn Sơn	Phú Thọ, Hà Nội	UBND Thành phố Hà Nội quản lý trạm bơm Quyết Tiến và công trình khác trong thành phố. UBND tỉnh Phú Thọ quản lý các công trình khác trong tỉnh.
5	Đại Lải	Phú Thọ, Hà Nội	UBND tỉnh Phú Thọ quản lý công trình đầu mối và công trình trong tỉnh. UBND Thành phố Hà Nội quản lý công trình trong thành phố.

TT	Tên công trình/hệ thống công trình thủy lợi	Phạm vi phục vụ	Phân giao quản lý
6	Sông Nhuệ	Hà Nội, Ninh Bình	UBND Thành phố Hà Nội quản lý công trình đầu mối, toàn bộ kênh trục chính, cống Nhật Tựu, Lương Cổ, Điệp Sơn.
			UBND tỉnh Ninh Bình quản lý công trình trong tỉnh.
7	Bắc Đuống	Bắc Ninh, Hà Nội	UBND tỉnh Bắc Ninh quản lý công trình đầu mối, kênh trục chính. UBND thành phố Hà Nội quản lý công trình khác trong hệ thống.
8	Ia Mor	Gia Lai, Đắk Lắk	UBND tỉnh Gia Lai quản lý công trình đầu mối và các kênh thuộc địa bàn tỉnh. UBND tỉnh Đắk Lắk quản lý các kênh thuộc địa bàn tỉnh.
9	Suối Giai	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	UBND tỉnh Đồng Nai quản lý công trình đầu mối, công trình trong tỉnh. UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý công trình trong tỉnh.
10	Tứ Giác Long Xuyên	An Giang, Cần Thơ	UBND cấp tỉnh quản lý công trình trong tỉnh
11	Ô Môn - Xà No	Cần Thơ, An Giang	
12	Bảo Định	Tây Ninh, Đồng Tháp	
13	Sông Ray	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai	UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý
14	Cầu Mới	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	UBND tỉnh Đồng Nai quản lý
15	Kim Sơn	Hà Tĩnh, Quảng Trị	UBND tỉnh Hà Tĩnh quản lý